



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên
Ông Phan Văn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.857.623.877	242.694.411.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.779.311.266	20.974.357.001
111	1. Tiền		6.779.311.266	20.974.357.001
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.000.071.089	18.241.423.187
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.279.717.067	17.244.182.239
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	952.652.134	577.006.269
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.801.841.477	1.753.501.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.034.139.589)	(1.333.266.416)
140	IV. Hàng tồn kho	8	219.800.816.159	197.765.157.757
141	1. Hàng tồn kho		223.718.885.411	205.549.359.898
	- Hàng mua đang đi đường		396.600.000	-
	- Nguyên liệu, vật liệu		133.412.132.300	129.928.026.164
	- Công cụ, dụng cụ		475.835.807	776.418.388
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		(0)	-
	- Thành phẩm		67.234.442.914	63.745.598.959
	- Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa BĐS)		3.609.175.104	1.260.406.272
	- Hàng gửi đi bán		18.590.699.286	9.838.910.115
	- Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
	- Hàng hoá bất động sản		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.918.069.252)	(7.784.202.141)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.277.425.363	5.713.473.320
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	730.871.944	714.379.707
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.544.531.614	4.991.445.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.021.805	7.647.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.927.294.715	30.162.968.008
220	II. Tài sản cố định		28.363.613.619	27.167.190.733
221	2. Tài sản cố định hữu hình	9	24.911.219.619	22.874.796.733
222	- Nguyên giá		64.365.042.627	59.522.901.608
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.453.823.008)	(36.648.104.875)
227	4. Tài sản cố định vô hình	10	3.452.394.000	4.292.394.000
228	- Nguyên giá		6.392.394.000	6.392.394.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.940.000.000)	(2.100.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.563.681.096	2.995.777.275
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.563.681.096	2.995.777.275
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284.784.918.592	272.857.379.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		184.805.274.012	174.943.149.938
310	I. Nợ ngắn hạn		183.012.403.612	174.507.740.992
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.142.363.622	27.940.037.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.733.375.521	5.451.899.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.780.202.520	1.982.018.096
314	4. Phải trả người lao động		17.442.823.810	22.827.776.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	724.020.283	456.818.956
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.660.314.677	6.474.387.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	127.258.292.351	108.210.687.508
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.271.010.828	1.164.116.300
330	II. Nợ dài hạn		1.792.870.400	435.408.946
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.792.870.400	435.408.946
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		99.979.644.580	97.914.229.335
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	99.979.644.580	97.914.229.335
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.931.751.325	9.825.662.267
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.897.564.360	15.938.238.173
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.833.055.330	4.866.827.606
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.064.509.030	11.071.410.567
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284.784.918.592	272.857.379.273



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	449.803.231.590	540.579.232.414
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	240.347.328	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		449.562.884.262	540.579.232.414
11	4. Giá vốn hàng bán	22	342.843.565.068	419.714.393.954
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.719.319.194	120.864.838.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	486.280.073	1.452.498.170
22	7. Chi phí tài chính	24	8.902.791.810	7.068.035.354
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7.279.559.139	5.538.601.544
25	8. Chi phí bán hàng	25	47.818.813.626	56.081.643.850
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.597.395.578	46.900.341.476
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.886.598.253	12.267.315.950
31	11. Thu nhập khác	27	164.296.218	3.476.440.851
32	12. Chi phí khác	28	27.053.956	1.788.198.933
40	13. Lợi nhuận khác		137.242.262	1.688.241.918
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.023.840.515	13.955.557.868
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.959.331.485	2.884.147.301
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.064.509.030</u>	<u>11.071.410.567</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.108	2.109

Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

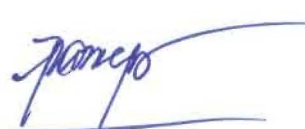
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		469.223.307.288	576.425.292.016
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(423.663.192.230)	(543.341.970.926)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.002.544.000)	(43.415.794.896)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.144.711.612)	(5.393.903.224)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.825.928.561)	(3.175.496.420)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.895.454.223	1.194.542.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.115.180.124)	(3.589.906.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.632.795.016)	(21.297.238.121)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.877.929.828)	(5.178.834.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		800.830.000	589.729.778
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		453.107.712	1.398.516.236
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.623.992.116)	(3.190.588.746)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		313.628.278.649	347.172.576.492
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(293.223.212.352)	(336.416.902.429)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.343.324.900)	(8.421.436.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.061.741.397	2.334.237.343
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14.195.045.735)	(22.153.589.524)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.974.357.001	43.131.683.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.737.429)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.779.311.266	20.974.357.001



Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, giống cây trồng....

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Hạch toán báo sổ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo sổ Chi nhánh Nam Trung Bộ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Bản quyền giống cây trồng	05	năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.938.869.153	1.530.357.811
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.840.442.113	19.443.999.190
	6.779.311.266	20.974.357.001

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Ngân	74.140.100	-	-	-
- Nguyễn Ngọc Hùng	695.440.457	-	667.330.539	-
- Nguyễn Bá Tuấn	338.325.296	-	252.626.321	-
- Nguyễn Tất Hoàng	882.480.276	-	-	-
- Lê Phú Cường	928.708.330	-	-	-
- Nguyễn Thị Kiều Anh	1.219.300.183	-	-	-
- Lại Văn Hoài	201.817.510	-	216.807.432	-
- Nguyễn Chí Thắng	248.728.949	-	194.521.805	-
- Nguyễn Bá Tuấn	338.325.296	-	252.626.321	-
- Nguyễn Trọng Anh	90.374.836	-	349.771.654	-
- Trạm Khuyến nông Cẩm Thù	176.525.000	-	221.605.000	-
- Nguyễn Tiến Lượng	157.826.298	-	330.759.998	-
- Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật Quế Phong	169.817.362	-	460.789.986	-
- Bùi Ngọc Sơn -Cán bộ Trung tâm Kon tum	1.100.000.000	-	2.627.858.294	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	1.784.720.785	-	1.898.177.213	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	2.753.572.238	-	1.033.460.359	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	(38.465.466)	38.465.466	(26.925.826)
- Nông Đình Sách	101.528.800	(18.698.640)	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.470.268.865	(55.253.344)	8.190.030.831	(233.735.478)
	18.279.717.067	(621.768.470)	17.244.182.239	(770.012.324)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Kỹ thuật về Môi trường	23.480.000	-	35.337.500	-
- Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt	189.000.000	-	81.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Thúy	153.448.500	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	22.000.000	-	53.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Sơn	-	-	123.673.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Dịch vụ Gia Cường	101.444.400	-	101.444.400	-
- HTXDVNN KDTH Đại Hiệp	193.000.000	-	130.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	270.279.234	-	52.551.369	-
	952.652.134	-	577.006.269	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	418.146.232	-	405.948.342	-
- Ký cược, ký quỹ	30.853.120	-	30.853.120	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	937.689.301	-	745.773.957	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(151.409.720)
- Hoàng Văn Thắt	130.021.612	(130.021.612)	130.021.612	(130.021.612)
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	55.571.587	(55.571.587)	65.571.587	(65.571.587)
- Tùng Lâm	-	-	117.775.492	(117.775.492)
- Phải thu khác	13.260.025	(10.478.320)	41.257.385	(98.475.681)
	1.801.841.477	(412.371.119)	1.753.501.095	(563.254.092)

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	-	38.465.466	11.539.640
- Nông Đình Sách	101.528.800	82.830.160	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	64.889.880
- Hoàng Văn Thất	130.021.612	-	130.021.612	-
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	55.571.587	-	65.571.587	-
- Tùng Lâm	-	-	117.775.492	-
- Các khoản khác	381.970.285	316.238.621	491.279.755	159.068.596
	1.433.208.370	399.068.781	1.568.764.532	235.498.116

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	396.600.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.412.132.300	(465.981.090)	129.928.026.164	(1.794.299.929)
- Công cụ, dụng cụ	475.835.807	(12.530.759)	776.418.388	-
- Thành phẩm	67.234.442.914	(3.439.557.403)	63.745.598.959	(3.610.504.659)
- Hàng hoá	3.609.175.104	-	1.260.406.272	(191.238.000)
- Hàng gửi đi bán	18.590.699.286	-	9.838.910.115	(2.188.159.553)
	223.718.885.411	(3.918.069.252)	205.549.359.898	(7.784.202.141)

- Các lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm Công ty đã tiêu thụ lượng hàng tồn kho được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ đầu năm, chủ yếu là các giống cây trồng kém phẩm chất, do đó hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho đối với các mặt hàng này.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.331.909.245	10.541.143.229	23.661.954.295	210.880.568	777.014.271	59.522.901.608
- Mua trong năm	854.806.898	2.232.834.000	3.790.288.930	-	-	6.877.929.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(122.782.200)	(1.913.006.609)	-	-	(2.035.788.809)
Số dư cuối năm	25.186.716.143	12.651.195.029	25.539.236.616	210.880.568	777.014.271	64.365.042.627
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.142.353.943	8.330.622.505	12.297.912.837	173.269.452	703.946.138	36.648.104.875
- Khấu hao trong năm	1.002.650.431	849.061.325	2.141.108.654	18.053.328	30.235.092	4.041.108.830
- Hao mòn trong năm	35.232.608	-	-	-	-	35.232.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	(122.782.200)	(1.147.841.105)	-	-	(1.270.623.305)
Số dư cuối năm	16.180.236.982	9.056.901.630	13.291.180.386	191.322.780	734.181.230	39.453.823.008
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.189.555.302	2.210.520.724	11.364.041.458	37.611.116	73.068.133	22.874.796.733
Tại ngày cuối năm	9.006.479.161	3.594.293.399	12.248.056.230	19.557.788	42.833.041	24.911.219.619

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.073.553.737 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
Số dư cuối năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.100.000.000	2.100.000.000
- Khấu hao trong năm	-	840.000.000	840.000.000
Số dư cuối năm	-	2.940.000.000	2.940.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.192.394.000	2.100.000.000	4.292.394.000
Tại ngày cuối năm	2.192.394.000	1.260.000.000	3.452.394.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND, và tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	83.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	248.028.115	168.829.336
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	260.313.714	307.257.369
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	139.530.115	155.293.002
	730.871.944	714.379.707
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	811.517.394	1.155.582.881
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.709.910.146	1.777.885.257
- Chi phí trả trước dài hạn khác	42.253.556	62.309.137
	2.563.681.096	2.995.777.275

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	108.210.687.508	108.210.687.508	311.387.190.649	292.787.803.406	126.810.074.751	126.810.074.751
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	448.217.600	-	448.217.600	448.217.600
	108.210.687.508	108.210.687.508	311.835.408.249	292.787.803.406	127.258.292.351	127.258.292.351
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	435.408.946	435.408.946	2.241.088.000	435.408.946	2.241.088.000	2.241.088.000
	435.408.946	435.408.946	2.241.088.000	435.408.946	2.241.088.000	2.241.088.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(448.217.600)	-	(448.217.600)	(448.217.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	435.408.946	435.408.946			1.792.870.400	1.792.870.400

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	5,8% đến 6,5%	Tín chấp	-	31.034.352.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*)	23.915.900.800	12.012.086.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (**)	85.497.971.720	43.046.948.108
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	2.927.402.231	19.229.300.200
Vay cá nhân	VND	6% đến 11,4%	Tín chấp	14.468.800.000	2.888.000.000
				126.810.074.751	108.210.687.508

(*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	VND	Tại thời điểm giải ngân	2018	Tín chấp	-	435.408.946
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Tại thời điểm giải ngân	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô)	2.241.088.000	-
					<u>2.241.088.000</u>	<u>435.408.946</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					448.217.600	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.792.870.400</u>	<u>435.408.946</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Hằng	943.945.049	943.945.049	1.265.332.806	1.265.332.806
- SUMMIT AGRO INTERNATIONALNA LTD	1.061.340.000	1.061.340.000	-	-
- EASTCHEM CO.,LTD	1.672.760.479	1.672.760.479	11.494.890.160	11.494.890.160
- KING ELONG GROUP LIMITED	3.264.868.750	3.264.868.750	-	-
- FH Agrochemical International Trade Pte Ltd	-	-	3.272.151.713	3.272.151.713
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	5.041.852.200	5.041.852.200	5.472.689.670	5.472.689.670
- Chi nhánh Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	1.160.263.593	1.160.263.593	1.019.612.845	1.019.612.845
- Phải trả các đối tượng khác	5.997.333.551	5.997.333.551	5.415.359.806	5.415.359.806
	19.142.363.622	19.142.363.622	27.940.037.000	27.940.037.000
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	943.945.049	943.945.049	1.265.332.806	1.265.332.806

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Lê Thị Thuý - Trại giống Nà Ngụ	400.429.362	766.952.210
- Đỗ Thị Nghĩa	-	865.715.573
- Bùi Thị Phương	589.955.872	1.100.161
- Công ty TNHH MTV Giống Vật tư Nông nghiệp Tây Bắc	-	4.057.405
- Lê Thị Loan	2.382.851.153	1.866.243.200
- Nguyễn Văn Đoàn	289.932.783	-
- Công ty TNHH MTV Bình Dương Sơn La	-	217.885.464
- Trần Thị Hương	-	815.526.481
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.070.206.351	914.418.696
	4.733.375.521	5.451.899.190

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	74.412.646	648.112.837	279.681.388	-	442.844.095
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	641.169.183	641.169.183	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.506.997.229	3.005.380.742	2.825.928.561	-	1.686.449.410
Thuế Thu nhập cá nhân	6.417.955	400.608.221	1.792.537.139	1.535.818.390	-	650.909.015
Thuế Tài nguyên	1.229.805	-	1.208.000	2.000.000	2.021.805	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	377.489.892	377.489.892	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	7.647.760	1.982.018.096	6.469.897.793	5.666.087.414	2.021.805	2.780.202.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	400.424.315	265.576.788
- Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng...)	323.595.968	191.242.168
	724.020.283	456.818.956

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.245.086	309.792.538
- Bảo hiểm xã hội	7.231.350	3.731.175
- Phải trả Đảng phí	9.183.584	1.673.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.941.600	73.266.500
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	2.341.826.676	2.200.939.062
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (*)	4.739.057.695	3.083.932.512
- Phải trả khoản chi phí các tổ bán hàng	1.461.810.020	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	811.028.666	678.062.330
	9.660.314.677	6.474.387.617

(*): Đây là giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ quốc gia tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính (một phần hàng giữ hộ tại thuyết minh số 19).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	8.760.569.093	14.914.155.059	95.825.053.047
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.071.410.567	11.071.410.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.065.093.174	(9.997.639.761)	(8.932.546.587)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2016	-	-	-	-	(49.687.692)	(49.687.692)
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	9.825.662.267	15.938.238.173	97.914.229.335
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	9.825.662.267	15.938.238.173	97.914.229.335
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.064.509.030	11.064.509.030
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.106.089.058	(10.059.133.586)	(8.953.044.528)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.106.089.058	(1.106.089.058)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(553.044.528)	(553.044.528)
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2017	-	-	-	-	(46.049.257)	(46.049.257)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	10.931.751.325	16.897.564.360	99.979.644.580

(*) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 19/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Ông Đặng Văn Thống	9.446.430.000	17,99%	9.236.430.000	17,59%
Ông Đình Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Các cổ đông khác	31.102.820.000	59,24%	31.312.820.000	59,64%
	52.500.000.000	100%	52.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	73.266.500	94.703.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.400.000.000	8.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.343.324.900)	(8.421.436.720)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.343.324.900)	(8.421.436.720)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	129.941.600	73.266.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.931.751.325	9.825.662.267
	10.931.751.325	9.825.662.267

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa	467,6 m ²	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở công ty	322.267 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội	3.121 m ²	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	25.200 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	103,3 m ²	Đến 9/5/2050	Văn phòng làm việc	18.200 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền một lần
Thửa đất số 138 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1200 m ²	Đến 03/10/2030	Xây dựng trụ sở làm việc	76.380 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	966 m ²	Đến 24/12/2019	Xây dựng kho	8.441 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	8.838 m ²	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	13.885,9 m ²	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Lô 26 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	97,92 m ²	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Lô 25 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	115,18 m ²	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Thửa đất số 48A Đại lộ Nguyễn Trãi, Phường 2, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	149,83 m ²	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phú Yên	-	-
Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	3100 m ²	25 năm kể từ ngày 1/1/1999	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Miền Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần
Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	618,1 m ²	Đến 23/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	17.186 m ²	Đến tháng 7/2020	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	5.940 m ²	01/07/2020	Văn phòng Chi nhánh Đà Nẵng	15.797 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm

b) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Katana 20SC - Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
- Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
- Victory 300EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Katana 20SC - Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
- Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
- Tango 800WG - Gói 1 gram	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
	768.953	37.282.091.573	768.953	37.282.091.573

c) Ngoại tệ

	31/12/2018	01/01/2018
USD	2.013,26	2.254,06

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	449.098.544.597	539.769.359.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	704.686.993	809.872.666
	449.803.231.590	540.579.232.414

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	240.347.328	-
	240.347.328	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	346.217.810.964	411.446.195.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	491.886.993	483.996.702
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.866.132.889)	7.784.202.141
	342.843.565.068	419.714.393.954

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.107.712	1.398.516.236
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	53.981.934
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.172.361	-
	<u>486.280.073</u>	<u>1.452.498.170</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.279.559.139	5.538.601.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.623.232.671	1.525.736.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.697.065
	<u>8.902.791.810</u>	<u>7.068.035.354</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.265.381.949	7.988.757.850
Chi phí nhân công	12.221.470.860	15.647.289.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.172.609.430	2.259.860.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.488.923.157	10.806.882.743
Chi phí khác bằng tiền	20.670.428.230	19.378.852.732
	<u>47.818.813.626</u>	<u>56.081.643.850</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714.156.816	1.390.720.540
Chi phí nhân công	27.180.534.798	37.412.368.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.339.616	1.542.300.276
Chi phí dự phòng	214.557.887	79.884.259
Thuế, phí, lệ phí	800.565.960	1.985.069.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.092.726	1.384.760.481
Chi phí khác bằng tiền	5.214.147.775	3.105.238.244
	<u>36.597.395.578</u>	<u>46.900.341.476</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.664.496	503.925.069
Thuốc nhập thừa do sản xuất	79.046.232	944.801.250
Tiền điện cho thuê kho	-	1.475.774.844
Thu nhập khác	49.585.490	551.939.688
	164.296.218	3.476.440.851

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền điện cho thuê kho	-	1.475.774.844
Các khoản bị phạt	26.761.829	50.724.077
Chi phí khác	292.127	261.700.012
	27.053.956	1.788.198.933

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.023.840.515	13.955.557.868
Các khoản điều chỉnh tăng	772.816.909	465.178.637
- Chi phí không hợp lệ	772.816.909	465.178.637
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.796.657.424	14.420.736.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.959.331.485	2.884.147.301
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	46.049.257	49.687.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.506.997.229	1.748.658.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.825.928.561)	(3.175.496.420)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.686.449.410	1.506.997.229

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.064.509.030	11.071.410.567
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.064.509.030	11.071.410.567
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.108	2.109

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.143.981.776	492.611.844.301
Chi phí nhân công	47.617.591.485	55.290.447.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.881.108.830	4.867.590.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.490.820.263	12.403.629.382
Chi phí khác bằng tiền	27.158.958.694	25.117.663.911
	433.292.461.048	590.291.174.897

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779.311.266	-	20.974.357.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.081.558.544	(1.034.139.589)	18.997.683.334	(1.333.266.416)
	26.860.869.810	(1.034.139.589)	39.972.040.335	(1.333.266.416)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	129.051.162.751	108.646.096.454
Phải trả người bán, phải trả khác	28.802.678.299	34.414.424.617
Chi phí phải trả	724.020.283	456.818.956
	158.577.861.333	143.517.340.027

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779.311.266	-	-	6.779.311.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.047.418.955	-	-	19.047.418.955
	25.826.730.221	-	-	25.826.730.221
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.974.357.001	-	-	20.974.357.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.664.416.918	-	-	17.664.416.918
	38.638.773.919	-	-	38.638.773.919

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	127.258.292.351	1.792.870.400	-	129.051.162.751
Phải trả người bán, phải trả	28.802.678.299	-	-	28.802.678.299
Chi phí phải trả	724.020.283	-	-	724.020.283
	156.784.990.933	1.792.870.400	-	158.577.861.333
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	108.210.687.508	435.408.946	-	108.646.096.454
Phải trả người bán, phải trả	34.414.424.617	-	-	34.414.424.617
Chi phí phải trả	456.818.956	-	-	456.818.956
	143.081.931.081	435.408.946	-	143.517.340.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	313.628.278.649	347.172.576.492
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	293.223.212.352	336.416.902.429

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.


35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:


	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.031.405.756	690.402.439
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	678.560.079	506.959.564
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (Không bao gồm các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị)	1.238.889.599	722.630.518

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc


C. T. TNHH
HAN
JÁN
Hà Nội